TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4- BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2025/HNGĐ- ST
Ngày 27- 8 -2025
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4- BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thụ.

Bà Đỗ Thị Hoài Mơ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hữu Thơ- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4- Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Bắc Ninh tham gia phiên toà: Ông Trần Quang Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 4- Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 về việc Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968. Xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1964. Xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà C và ông Nguyễn Văn R kết hôn với nhau vào năm 1988, trước khi cưới có được tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Chu Điện, huyện N, tỉnh Bắc Giang (nay là xã N, tỉnh Bắc Ninh) nhưng do thời gian đã lâu nên hiện đã mất giấy đăng ký kết hôn. Được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và cưới xong vợ chồng cùng nhau chung sống tại thôn N, xã Chu Điện, huyện N, tỉnh Bắc Giang. (nay là thôn N, xã N, tỉnh Bắc Ninh). Tình cảm vợ chồng ban đầu hoà thuận, hạnh phúc.

Đến tháng 5/2025 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông R thường xuyên đánh đập bà C. Hai bên gia đình đã khuyên bảo cho hai vợ chồng nhưng không thành. Bà và ông R đã ly thân từ tháng 5/2025 đến nay. Nay bà C xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn R và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Bà và ông R có 03 con chung là Nguyễn Thị Tuyết, sinh năm 1988; Nguyễn Thị Lan, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Nhạn, sinh năm 1998. Do các con chung đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà C không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn R trình bày: Ông R và bà C kết hôn với nhau vào năm 1988, trước khi cưới có được tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Chu Điện, huyện N, tỉnh Bắc Giang nhưng do thời gian đã lâu nên hiện đã mất giấy đăng ký kết hôn. Được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và cưới xong vợ chồng cùng nhau chung sống tại thôn N, xã Chu Điện, huyện N, tỉnh Bắc Giang, (nay là thôn N, xã N, tỉnh Bắc Ninh). Tình cảm vợ chồng ban đầu hoà thuận, hạnh phúc.

Đến tháng 5/2025 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông có lấy cây chọc bà C làm bà C ngã phải đi khâu 03 mũi; do bà C hiểu nhầm ông, ông chỉ nói mang tiền đi cho trai nhưng đó là lời nói bâng quơ không phải nói bà C mà bà C lại cãi ông nên ông mới làm như vậy. Hai bên gia đình đã khuyên bảo cho hai vợ chồng nhưng không thành. Ông R và bà C đã ly thân từ tháng 5/2025 đến nay. Nay ông xác định vợ chồng chỉ mâu thuẫn nhỏ, không đến mức phải ly hôn, ông và bà C cũng đã già, nên ông không nhất trí ly hôn bà C. Nếu bà C kiên quyết ly hôn thì do bà C, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại biên bản hòa giải ngày 31/7/2025 ông R nhất trí ly hôn bà C.

- Về con chung: Ông và bà C có 03 con chung là Nguyễn Thị Tuyết, sinh năm 1988; Nguyễn Thị Lan, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Nhạn, sinh năm 1998. Do các con chung đã trưởng thành nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông R không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa: Bà C và ông R vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án là đúng quy định của pháp luật. Về ý kiến giải quyết vụ án đề nghị HĐXX:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 238 - Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC - VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1- Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn R.

2- Về con chung: Không xem xét giải quyết.

3- Tài sản: Không xem xét giải quyết.

4- Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn R là bị đơn trong vụ án có hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã N, tỉnh Bắc Ninh. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân khu vực 4- Bắc Ninh là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn R vắng mặt nhưng đã có đơn xin giải quyết vắng mặt, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bà C và ông R theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 238 – Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị C trình bày bà kết hôn với ông Nguyễn Văn R từ năm 1988, khi cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã Chu Điện, huyện N (nay là xã N, tỉnh Bắc Ninh). Tuy nhiên, do thời gian đã lâu nên đã làm mất giấy đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có thời gian dài hòa thuận và có 03 con chung. Đến tháng 5/2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã và có đánh đập nhau. Hai bên sống ly thân từ tháng 5/2025 cho đến nay. Ông Nguyễn Văn R thừa nhận lời khai của bà C, khi xảy ra mâu thuẫn ông có đánh bà C phải khâu 03 mũi. Nay bà C xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà C xin ly hôn ông R nhất trí ly hôn bà C. Quá trình giải quyết vụ án bà C và ông R trình bày có đăng ký kết hôn nhưng không cung cấp được đăng ký kết hôn cho Toà án. Căn cứ lời khai của các bên, Tòa án đã

tiến hành xác minh tại UBND xã N, tỉnh Bắc Ninh về việc đăng ký kết hôn giữa bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn R thì hiện tại UBND xã N, tỉnh Bắc Ninh không lưu được hồ sơ, sổ sách về việc đăng ký kết hôn nên không rõ bà C và ông R có đăng ký kết hôn hay không, nhưng hai ông bà có chung sống với nhau từ năm 1988. Như vậy, không có căn cứ xác định bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn R có đăng ký kết hôn. Bà C và ông R chung sống với nhau đã nhiều năm nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn… "*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ*". Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch*.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý". Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: " *Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*…". Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn ở trên; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn R.

[3] Về con chung: Bà C và ông R có 03 con chung, nay hai con đã trưởng thành và không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất bà C và ông R không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Đề nghị của đại diện VKS ở tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 227, Điền 238- Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát

nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Xử:

(1) Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn R.

(2) Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002334 ngày 15/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. (Xác nhận bà Nguyễn Thị C đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm).

(3) Quyền kháng cáo: Báo cho đương các sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bắc Ninh;
-VKSND tỉnh Bắc Ninh;
-VKSND khu vực 4- Bắc Ninh;
-THADS tỉnh Bắc Ninh;
-UBND xã N;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Hợp